TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ–PT
Ngày: 19/3/2018
V/v "Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2018/TLPT- DS ngày 21 tháng 02 năm 2018 về việc "Ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2017/HNGĐ – ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 71/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Ông Nguyễn Phi H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: khu phố K, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Ngọc P, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố K1, phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Luật sư Nguyễn Văn Thành - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng Việt – Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt);

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà NLQ1, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố K, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà NLQ1: Luật sư Nguyễn Nghệ An - Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ An - Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bà NLQ2, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố K2, phường P2, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:*

Nguyên đơn ông Nguyễn Phi H.

Bị đơn bà Võ Thị Thu T

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Phi H trình bày:

Qua mai mối ông và bà Võ Thị Thu T tự nguyện kết hôn vào ngày 15/11/2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống được khoảng hơn một tháng thì phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp, bà T bỏ về nhà mẹ ruột sống và đem theo toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng ông ly thân từ thời gian đó đến nay, không hàn gắn tình cảm được. Nay thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn với bà T.

Ông và bà T không có con chung.

Ông và bà T có các tài sản chung gồm:

Một đôi bông tay vàng trắng (bạch kim) có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 59.500.000 đồng;

Một dây chuyền bạch kim trắng có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 39.000.000 đồng;

Một lắc bạch kim trắng đeo tay trị giá 7.000.000 đồng;

Một chiếc nhẫn vàng 18K trị giá 7.000.000 đồng;

Một dây chuyền đeo cổ, một đôi bông tai, hai nhẫn cưới và một lắc tay vàng tổng cộng 23,5 chỉ vàng 24K 9999 trị giá 86.000.000 đồng;

Một kiềng cổ 10 chỉ vàng 24K 9999;

Hai vòng đeo tay, mỗi vòng 10 chỉ vàng 24K 99999;

Một nhẫn vàng 18k đính hột xoàn trị giá 6.000.000 đồng.

Tất cả những tài sản này là của cha mẹ ông cho hai vợ chồng khi kết hôn. Nay ông yêu cầu chia các tài sản trên sau khi trừ đi đôi bông tai vàng 24K 9999 (ông cho bà T được quyền sở hữu)và 04 chiếc nhẫn cưới (hiện ông H và bà T mỗi người giữ hai chiếc), ông nhận 2/3 giá trị tài sản, bà T nhận 1/3 giá trị tài sản. Đôi bông tay vàng 24K 9999 và 4 chiếc nhẫn cưới ông không yêu cầu tính vào giá trị tài sản chung của vợ chồng để chia.

Do bà T đang quản lý các tài sản này nên ông yêu cầu được nhận giá trị tài sản bằng tiền.

Ông đồng ý lấy giá vàng 24K 9999 là 3.633.000 đồng/ chỉ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Giá trị các tài sản khác ông đã cung cấp cho Tòa án là giấy bao đảm của nơi bán là tiệm vàng Tân Ngọc Giác.

Về nợ chung: ông và bà T có mượn của mẹ ông là bà NLQ1 số tiền 150.000.000 đồng để làm ăn. Số tiền này bà T đang giữ nên ông yêu cầu bà T trả cho bà NLQ1 toàn bộ.

Ông đồng ý với kết quả định giá ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Võ Thị Thu T trình bày:

Qua mai mối bà và ông H tự nguyện kết hôn vào ngày 15 tháng 11 năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B. Do vợ chồng không phù hợp nên bà và ông H chỉ chung sống được khoảng hơn 1 tháng thì ly thân, không hàn gắn được. Bà đồng ý ly hôn với ông H.

Bà và ông H không có con chung.

Khi kết hôn, cha mẹ chồng có cho vợ chồng bà các tài sản sau:

- 01 dây chuyền vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 lắc vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 đôi bông tai vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 nhẫn vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 đôi bông tai màu trắng không rõ giá trị;

- 01 sợi dây + mặt mề đai màu trắng không rõ giá trị;

- 01 kiềng vàng 24K 9999 10 chỉ vàng;

- Hai vòng vàng 24K 9999, bà đã bán được 65.386.000 đồng;

- 01 nhẫn cưới 18K không rõ trọng lượng;

Sau khi về nhà mẹ ruột sống bà có đem theo toàn bộ tài sản trên. Hiện nay bà còn giữ các tài sản sau:

- 01 dây chuyền vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 lắc vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 đôi bông tai vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 nhẫn vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 kiềng vàng 24K 9999 10 chỉ vàng;

Tất cả những nữ trang còn lại bà đã ném xuống sông Hàm Luông không còn.

Đối với yêu cầu của ông H, bà đồng ý chia cho ông H 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Hai vòng vàng 24K bà bán được 65.386.000 đồng;

- 01 dây chuyền vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 lắc vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 nhẫn vàng 24K 9999 không rõ trọng lượng;

- 01 kiềng vàng 24K 9999 10 chỉ vàng;

Bà đồng ý lấy giá vàng 24K 9999 là 3.633.000 đồng/ chỉ vàng làm cơ sở giải quyết vụ án. Trọng lượng của từng loại trang sức bà đồng ý theo sự chứng minh của phía ông H.

Đối với các tài sản còn lại: bà yêu cầu được sở hữu hai đôi bông tai và hai chiếc nhẫn cưới, còn các tài sản khác bà sẽ chia cho ông H 50% giá trị tài sản nếu ông H chứng minh được số lượng và giá trị tài sản bao nhiêu.

Đối với yêu cầu của bà NLQ1 về việc yêu cầu bà trả lại 01 chiếc Honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2- 307.89 và số tiền 150.000.000 đồng cùng một chiếc điện thoại Sam sung Galaxy Edge, bà không đồng ý, vì xe là tài sản riêng của bà, được anh bà là ông Võ Minh H1 mua cho. Ông H1 mua xe của bà NLQ2 có làm giấy tờ mua bán đầy đủ. Bà không có mượn của bà NLQ1 số tiền 150.000.000 đồng nên không đồng ý trả. Bà chỉ đồng ý trả cho bà NLQ1 50% giá trị của điện thoại vì trước đây bà NLQ1 cho bà điện thoại này.

Bà đồng ý kết quả định giá ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày:

Ngày 15/11/2016 bà có rút tiền ở Ngân hàng về cho vợ chồng ông Nguyễn Phi H và bà Võ Thị Thu T mượn 150.000.000 đồng thông qua bà NLQ2 (là em ruột bà) để làm vốn kinh doanh. Cũng vào ngày 15 tháng 11 năm 2016 bà có mua của bà NLQ2 01 chiếc xe Honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2- 307.89 với giá 80.000.000 đồng nhưng do bà bận việc nên có nhờ bà Võ Thị Thu T đứng tên đăng ký giấy tờ xe. Việc bà cho vợ chồng bà T mượn tiền và nhờ bà T đứng tên giấy tờ xe chỉ bằng lời nói, không có làm giấy tờ. Khi bà T bỏ về nhà cha mẹ ruột, bà T có lấy của bà một điện thoại Samsung Galaxy S6 Edge.

Nay bà yêu cầu bà T trả cho bà 150.000.000 đồng, giá trị 01 chiếc điện thoại Samsung Galaxy S6 Edge theo biên bản định giá ngày 25 tháng 8 năm 2017, 01 chiếc xe Honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2- 307.89.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 trình bày:

Bà thừa nhận có nhận của bà NLQ1 số tiền 150.000.000 đồng để đưa cho bà Võ Thị Thu T, do bà T mượn tiền của bà NLQ1 để làm ăn nhưng khi giao tiền cho bà T bà không có làm biên nhận. Việc giao tiền này chỉ có anh của bà T là Võ Minh H1 chứng kiến.

Chiếc xe Honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2- 307.89 bà bán cho bà NLQ1 nhưng do không hiểu biết về pháp luật và bà NLQ1 bận việc nên hai bên để cho bà T đứng tên trong giấy tờ mua bán, giấy tờ xe.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 93/2017/HN-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Áp dụng các Điều 33, 55, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các Điều 147, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Phi H và bà Võ Thị Thu T. Ông Nguyễn Phi H và bà Võ Thị Thu T được ly hôn.

Về con chung: không có nên không đề cập đến.

Về tài sản chung:

Bà Võ Thị Thu T được chia 40% giá trị tài sản chung của vợ chồng, tương đương 114.130.000 đồng, hiện số tài sản này bà T đang quản lý.

Ông Nguyễn Phi H được chia 60% giá trị tài sản chung của vợ chồng tương đương 171.195.000 đồng do bà T có nghĩa vụ giao lại.

Bác yêu cầu của bà NLQ1 về việc đòi bà Võ Thị Thu T trả 01 chiếc xe Honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2- 307.89 và 150.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà NLQ1 về việc đòi bà Võ Thị Thu T trả giá trị 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S6 Edge. Buộc bà Võ Thị Thu T trả cho bà NLQ1 số tiền 4.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 02/01/2018 bà NLQ1 có đơn kháng cáo.Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà NLQ1 trình bày: bà kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số: 93/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện

Mỏ Cày Bắc. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà về phần yêu cầu bà Võ Thị Thu T giao trả 01 xe honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2-307.89 và số tiền 150.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà NLQ1 trình bày: bà NLQ1 kháng cáo yêu cầu bà T trả chiếc xe Sh trị giá 80.000.000 đồng và số tiền 150.000.0000 đồng. Chiếc xe ông H1 cho rằng ông H1 mua cho bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T thừa nhận không phải là người bỏ tiền ra mua xe này, bà NLQ1 cho rằng bỏ tiền ra mua và cho bà T đứng tên vì chiếc xe này có dự định cho bà T sử dụng sau này. Xin cân nhắc là ai có khả năng bỏ tiền ra mua xe. Bà NLQ2 xác nhận bán cho bà NLQ1. Chiếc xe làm thủ tục ngay ngày đăng ký kết hôn vì sao không đưa vào tài sản chung vợ chồng. Số tiền 150.000.000 đồng bà NLQ2 nhận từ bà NLQ1 giao cho bà T, bà NLQ2 là người thân có thể là người làm chứng, cần xem xét đến lời làm chứng của bà NLQ2. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà NLQ1, sửa Bản án sơ thẩm. Nếu không chấp nhận yêu cầu bà NLQ1 thì cũng nên xác định chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 03/01/2018 bà Võ Thị Thu T có đơn kháng cáo. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà Võ Thị Thu T trình bày: bà kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số: 93/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, bà không đồng ý định giá vàng là 36.330.000 đồng vì vàng cưới là vàng 23K, có giá trung bình là 35.000.000 đồng/lượng. Đồng thời bà không đồng ý chia phần nữ trang vàng trắng (hột xoàn). Và bà không đồng ý chia phần vàng là 60/40, bà yêu cầu chia theo lỷ lệ 50/50. Bà không đồng ý chia chiếc vòng 65.386.000 đồng vì do nhu cầu chữa bệnh và tiêu xài cá nhân nên bà đã xài hết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Phần tài sản chung, bà T không đồng ý chia phần nữ trang vàng trắng cho trong ngày đám hỏi trước ngày đăng ký kết hôn, không đồng ý chia hai chiếc vòng do đã bán chữa bệnh và không đồng ý chia cho ông H 60% mà yêu cầu chia 50%. Đối với xe Sh và 150.000.000 đồng thì đã rõ, do xe là ông H1 mua cho bà T nên bà T đứng tên, không có gì chứng minh xe bà NLQ1 mua cho bà T đứng tên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa Bản án sơ thẩm như đơn kháng cáo của bà T.

Ngày 03/01/2018 ông Nguyễn Phi H có đơn kháng cáo. Theo đơn kháng cáo của ông H và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông H là ông Phúc trình bày: ông H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số: 93/2017/HNGĐ-ST ngày 19/12/2017 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Ông không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông được nhận 60%, bà T được nhận 40% vì nguồn gốc tài sản là của gia đình ông cho, bà T không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông H được nhận 70%, bà T được nhận 30% giá trị tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu :Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi H, bà NLQ1, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Thu T, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 93/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, theo hướng bà T được quyền sở hữu đôi bông tai màu trắng có đính hột xoàn, nữ trang còn lại chia tỷ lệ 6/4 như Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà NLQ1, ông Nguyễn Phi H, bà Võ Thị Thu T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông H, bà T kết hôn là tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Ông H, bà T thuận tình ly hôn và được Tòa sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn, phần này đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản chung:

Ông H cho rằng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm 01 đôi bông tay vàng trắng (bạch kim) có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 59.500.000 đồng, 01 dây chuyền bạch kim trắng có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 39.000.000 đồng, 01 lắc bạch kim đeo tay trị giá 7.000.000 đồng, 01 chiếc nhẫn vàng 18K trị giá 7.000.000 đồng, một dây chuyền đeo cổ, một đôi bông tai, hai nhẫn cưới và một lắc tay vàng tổng cộng 23.5 chỉ vàng 24K 9999 trị giá 86.000.000 đồng, một kiềng cổ 10 chỉ vàng 24K 9999 trị giá 104.000.000 đồng, hai vòng đeo tay, mỗi vòng 10 chỉ vàng 24K 99999 trị giá 104.000.000 đồng, một nhẫn vàng 18k đính hột xoàn trị giá 6.000.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận 2/3 giá trị tài sản với số tiền 205.600.000 đồng (sau khi trừ đi đôi bông tai vàng và cặp nhẫn).

Tuy nhiên, bà T cho rằng số tài sản trên bà chỉ còn giữ vàng 24K, vàng bạch kim bà đã vứt bỏ không còn. Đối với số vàng còn lại bà đồng ý chia ½ giá trị tài sản nếu ông H chứng minh được trọng lượng.

Xét thấy, tại bản cam kết ngày 14 tháng 3 năm 2017 bà Võ Thị Thu T thừa nhận còn giữ số tài sản trên và cam đoan không tự làm mất, bán cho ai và giữ nguyên vẹn để chờ cơ quan pháp luật giải quyết. Và tại đơn xác nhận ngày 30 tháng 10 năm 2017 bà T thừa nhận còn giữ số vàng gồm: 01 dây chuyền vàng 24K 9999 có trọng lượng 01 lượng, 05 chỉ, 03 phân, 06 ly; 01 lắc tay vàng 23K có trọng lượng 04 chỉ 09 phân 07 ly; 01 đôi bông tai vàng 23K trọng lượng 01 chỉ, 03 phân, 02 ly, 01 nhẫn kiểu hoa lan vàng 23K trọng lượng 01 chỉ, 05 phân, 02 ly; 01 kiềng cổ vàng 10 chỉ vàng 23K;

Căn cứ vào các hóa đơn ông H cung cấp tại các bút lục 14, 111, 116, 117 có đủ căn cứ khẳng định bà T đang giữ các tài sản gồm: 01 kiềng cổ 10 chỉ, 02 vòng tay vàng 9999 mỗi vòng 10 chỉ trị giá 104.000.000 đồng, 01 lắc bạch kim trị giá 7.000.000 đồng, 01 đôi bông tai bạch kim có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 59.500.000 đồng, 01 dây chuyên bạch kim có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 39.000.000 đồng, 01 dây chuyền, 01 đôi bông tay, 02 nhẫn cưới và 01 lắc tay vàng 9999, tổng cộng 23.5 chỉ trị giá 86.000.000 đồng.

Đối với các trang sức là 01 đôi bông tai bạch kim có hột xoàn, 01 dây chuyền bạch kim có hột xoàn, bà T cho rằng đã vứt bỏ nhưng theo các hóa đơn ông H cung cấp (bút lục 111, 116, 117) thì các tài sản trên có giá trị như sau: 01 đôi bông tai bạch kim có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 59.500.000 đồng, 01 dây chuyền bạch kim có hột xoàn 4.5 ly E trị giá 39.000.000 đồng, 01 lắc bạch kim trị giá 7.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng, bà T đang giữ và tự ý vứt bỏ khi không có ý kiến của ông H nên bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị lại cho ông H.

Đối với trang sức là 01 đôi bông tai bạch kim có hột xoàn, trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đã không yêu cầu chia tài sản chung đối với đôi bông tai vàng 24K 9999, đôi bông tai vàng này đã được xem là tài sản của người nữ, còn đối với đôi bông tai bạch kim không thể xem là trang sức của người nữ là tài sản chung của vợ chồng nên cần được xem là tài sản chung.

Do cả hai bên đương sự đều đồng ý giá vàng là 3.633.000 đồng làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án nên có cơ sở xác định giá trị tài sản chung của bà T và ông H là 285.325.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Võ Thị Thu T không đồng ý định giá vàng là 36.330.000/đồng/lượng. Do bà cho rằng vàng cưới là vàng 23K chỉ có giá trung bình 35.000.000 đồng/lượng. Thấy rằng tại biên bản hòa giải của Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án thì ý kiến của bà T là đồng ý lấy giá vàng là 3.633.000 đồng/ chỉ. Đây là ý kiến tự nguyện của bà T, nên bà kháng cáo không đồng ý với giá vàng này là không có căn cứ.

Số tài sản này có nguồn gốc của gia đình ông H cho ông H, bà T và thời gian hôn nhân của ông bà rất ngắn nên bà T không có công sức đóng góp, duy trì phát triển vào khối tài sản chung này. Bản án sơ thẩm áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chia cho ông H 60%, bà T 40% giá trị tài sản chung là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bà T không đồng ý chia theo tỷ lệ ông H được nhận 60%, bà T được nhận 40%, mà yêu cầu chia đôi là không có căn cứ chấp nhận.

Ông H kháng cáo không đồng ý chia theo tỷ lệ ông H được nhận 60%, bà T được nhận 40%, mà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông được nhận 70%, bà T được nhận 30% giá trị, nhưng cũng không cung cấp chứng cứ gì mới có tính thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà NLQ1 yêu cầu bà Võ Thị Thu T trả cho bà 150.000.000 đồng. Theo đơn yêu cầu độc lập của bà NLQ1 trình bày vào ngày 15/11/2016 bà có cho ông H, bà T mượn số tiền 150.000.000 đồng thông qua bà NLQ2 để làm vốn làm ăn; Ông H thừa nhận ông và bà T có mượn của bà NLQ1 số tiền 150.000.000 đồng để bổ sung vốn làm ăn nhưng lời trình bày này của ông H và bà NLQ1 không được bà T thừa nhận. Bà NLQ2 thừa nhận có nhận của bà NLQ1 150.000.000 đồng và giao cho bà T nhưng cả bà NLQ2 và bà NLQ1 đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T có nhận số tiền này nên Tòa sơ thẩm bác yêu cầu độc lập của bà NLQ1 về yêu cầu bà T trả số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của bà NLQ1 yêu cầu bà Võ Thị Thu T giao trả 01 chiếc xe Honda Sh 150i biển kiểm soát 71B2- 307.89; Bà NLQ1 cho rằng do bà bỏ tiền ra mua của bà NLQ2 nhưng nhờ bà T đứng tên dùm, tuy nhiên bà T không thừa nhận sự việc này và bà NLQ1 cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng được thu thập tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bến Tre thì bà T nhận chuyển nhượng trực tiếp từ bà NLQ2 nên yêu cầu của bà NLQ1 là không có căn cứ chấp nhận.

Bà NLQ1 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận một phần.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà NLQ1, bà T, ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi H, bà Võ Thị Thu T, bà NLQ1.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2017/HNGĐ- ST ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 33, 55, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Phi H và bà Võ Thị Thu T. Ông Nguyễn Phi H và bà Võ Thị Thu T được ly hôn.

Về con chung: không có nên không đề cập đến.

Về tài sản chung:

Bà Võ Thị Thu T được chia 40% giá trị tài sản chung của vợ chồng, tương đương 114.130.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu một trăm ba mươi nghìn đồng), hiện số tài sản này bà T đang quản lý.

Ông Nguyễn Phi H được chia 60% giá trị tài sản chung của vợ chồng tương đương 171.195.000 đồng (Một trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Buộc bà T có nghĩa vụ giao lại số tiền 171.195.000 đồng (Một trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng) cho ông H.

Bác yêu cầu của bà NLQ1 về việc đòi bà Võ Thị Thu T trả 01 chiếc xe Honda Sh 150i, biển kiểm soát 71B2- 307.89 và 150.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà NLQ1 về việc đòi bà Võ Thị Thu T trả giá trị 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy S6 Edge. Buộc bà Võ Thị Thu T trả cho bà NLQ1 số tiền 4.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông Nguyễn Phi H phải nộp án phí về việc ly hôn với số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0008460 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Ông Nguyễn Phi H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 8.559.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.140.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008459 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 3.419.000 đồng (Ba triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng).

Bà Võ Thị Thu T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 6.006.000 đồng (Sáu triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Bà NLQ1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 7.800.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008506 ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, bà NLQ1 phải nộp tiếp số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Chi phí tố tụng khác:

Bà NLQ1 và bà Võ Thị Thu T mỗi người phải chịu chi phí định giá là 100.000 đồng. Số tiền này bà NLQ1 đã nộp xong nên buộc bà Võ Thị Thu T hoàn trả cho bà NLQ1 số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

Bà NLQ1 được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí đo đạc định giá còn dư là 1.800.000 đồng.

Án phí phúc thẩm:

Bà NLQ1, bà Võ Thị Thu T, ông Nguyễn Phi H mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0009029 ngày 02 tháng 01 năm 2018, số 0009032 ngày 03 tháng 01 năm 2018, số 0009034 ngày 04 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng